|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH ĐIỆN BIÊN**  Số: 309/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Điện Biên, ngày 28 tháng 02 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành,**

**thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của**

**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 03/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên *(có Danh mục cụ thể kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH**  **Lê Thành Đô** |

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THAY THẾ, BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC THÚ Y**

**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 309/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành cấp tỉnh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm thưc hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý** | **Cách thức thực hiện** | | |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến** | **Qua dịch vụ BCCI** |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày;  - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ;  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;  - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên. | - Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần  - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài chính | - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;  - Thông tư số 24/2022/TTBNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.  - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu , chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.  - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật. | x | x | x |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật | - 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên. | - Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần | - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;  - Thông tư số 24/2022/TTBNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.  - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu , chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. | x | x | x |

**2. Danh mục thủ tục hành chính thay thế cấp tỉnh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thủ tục hành chính được thay thế** | **Tên thủ tục hành chính**  **thay thế** | **Thời gian**  **giải quyết** | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý** | **Cách thức thực hiện** | | |
| **Trực tiếp** | **Trực tuyến** | **Qua dịch vụ BCCI** |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật | - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục. | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên. | - Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần  - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài chính | - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;  - Thông tư số 24/2022/TTBNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.  - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu , chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.  - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật. | x | x | x |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thuỷ sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thuỷ sản giống) |
| 3 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật | - 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên. | - Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần | - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;  - Thông tư số 24/2022/TTBNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;  - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. | x | x | x |
| 4 | Cấp lại Giấy chứng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận |

**3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ cấp tỉnh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hồ sơ TTHC** | **Tên thủ tục hành chính** | **Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| 1 | 1.003619.000.00.00.H18 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thuỷ sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại | Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật | Thủ tục được công bố tại Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính đã chuẩn hoá trong Lĩnh vực thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên |
| 2 | 1.003598.000.00.00.H18 | Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản) |
| 3 | 1.003589.000.00.00.H18 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận |
| 4 | 1.003577.000.00.00.H18 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thuỷ sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận |

**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y  
*(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Khung giá (đồng)** |
| **I** | **Động vật trên cạn** |  |  |
| **1** | **Tư vấn xét nghiệm** | Lần | 45.500 - 50.000 |
| **2** | **Lấy mẫu** |  |  |
| 2.1 | Lấy mẫu máu trâu bò | Mẫu | 28.000 - 30.800 |
| 2.2 | Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....) | Mẫu | 17.000 - 18.700 |
| 2.3 | Lấy mẫu máu gia cầm | Mẫu | 4.300 - 4.700 |
| 2.4 | Lấy mẫu khác (swab, phân..) | Mẫu | 7.300 - 8.000 |
| **3** | **Chẩn đoán bệnh lý học** |  |  |
| 3.1 | Mổ khám đại gia súc (thực địa) | Mẫu | 208.000 - 228.000 |
| 3.2 | Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,....) | Mẫu | 171.000 - 188.000 |
| 3.3 | Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...) | Mẫu | 45.000 - 49.500 |
| 3.4 | Mổ khám gia cầm | Mẫu | 26.000 - 28.600 |
| 3.5 | Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin | Mẫu | 245.000 - 270.000 |
| **4** | **Xét nghiệm** |  |  |
| **4.1** | **Xét nghiệm vi rút** |  |  |
| 4.1.1 | Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:  **Gia cầm:** Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)  **Lợn (Heo):** Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE.  **Trâu bò:** Lở mồm long móng...  **Khác:** Xuất huyết thỏ; Dại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật.  *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 555.000 - 610.500 |
| 4.1.2 | Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.  *(Mẫu đã chiết tách RNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 229.000 - 252.000 |
| 4.1.3 | Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:  **Gia cầm:** xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)  **Lợn (heo):** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)  **Trâu bò:** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)  **Khác:** Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật.  *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 877.000 - 965.000 |
| 4.1.4 | Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.  *(Mẫu đã chiết tách RNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 212.000 - 233.000 |
| 4.1.5 | Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau:  ***Gia cầm:*** *Dịch tả vịt, Marek*  ***Lợn:*** *dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn*  ***Khác:*** *Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật.*  *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 495.000 - 544.500 |
| 4.1.6 | Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh.  *(Mẫu đã chiết tách DNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 208.000 - 229.000 |
| 4.1.7 | Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.  *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 486.000 - 534.500 |
| 4.1.8 | Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.  *(Mẫu đã chiết tách DNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 187.000 - 206.000 |
| 4.1.9 | Giải trình tự gien cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu) | Mẫu | 4.767.000 - 5.244.000 |
| 4.1.10 | Giải trình tự gien cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu) | Mẫu | 8.423.000 - 9.266.000 |
| 4.1.11 | Giải trình tự gien cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu) | Mẫu | 2.959.000 - 3.254.000 |
| 4.1.12 | Giải trình tự gien cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu) | Mẫu | 4.275.000 - 4.702.000 |
| 4.1.13 | Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA | Mẫu | 75.000 - 82.500 |
| 4.1.14 | Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA | Mẫu | 203.000 - 223.000 |
| 4.1.15 | Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA | Mẫu | 89.000 - 98.000 |
| 4.1.16 | Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA | Mẫu | 186.000 - 205.000 |
| 4.1.17 | Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác.  *(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)* | Mẫu/chỉ tiêu | 293.000 - 323.000 |
| 4.1.18 | Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác *(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)* | Mẫu/chỉ tiêu | 385.000 - 424.000 |
| 4.1.19 | Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA | Mẫu | 549.000 - 604.000 |
| 4.1.20 | Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào | Mẫu | 142.000 - 156.000 |
| 4.1.21 | Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào. | Mẫu | 178.000 - 196.000 |
| 4.1.22 | Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác. | Mẫu/chỉ tiêu | 152.000 - 167.000 |
| 4.1.23 | Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI | Mẫu | 86.000 - 95.000 |
| 4.1.24 | Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI | Mẫu | 46.000 - 50.600 |
| 4.1.25 | Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP | Mẫu | 37.000 - 40.700 |
| 4.1.26 | Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP | Mẫu | 43.000 - 47.300 |
| 4.1.27 | Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1) | Mẫu | 191.000 - 210.000 |
| 4.1.28 | Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1) | Mẫu | 313.000 - 344.000 |
| 4.1.29 | Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1) | Mẫu | 433.000 - 476.000 |
| 4.1.30 | Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1) | Mẫu | 153.000 - 168.000 |
| 4.1.31 | Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1) | Mẫu | 252.000 - 277.000 |
| 4.1.32 | Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng | Mẫu | 191.000 - 210.000 |
| 4.1.33 | Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác | Mẫu/chỉ tiêu | 108.000 - 119.000 |
| 4.1.34 | Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác | Mẫu/chỉ tiêu | 108.000 - 119.000 |
| 4.1.35 | Phát hiện vi rút dại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX | Mẫu | 265.000 - 292.000 |
| 4.1.36 | Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 153.000 - 168.000 |
| **4.2** | **Xét nghiệm vi trùng** |  |  |
| 4.2.1 | Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí | Mẫu | 168.000 - 184.000 |
| 4.2.2 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Salmonella spp.* | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.3 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Pasteurella multocida* | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.4 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn E.coli | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.5 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Staphylococcus. spp.* | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.6 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Streptococcus. spp.* | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.7 | Phân lập, giám định sinh hóa nấm phổi *Aspergillus* trên gia cầm | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.8 | Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch lỵ và thương hàn bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.9 | Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.10 | Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.11 | Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.12 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus paragallinarum* trên gà bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.13 | Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.14 | Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.15 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Staphylococcus aureus* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.16 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Streptococcus suis* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.17 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus parasuis* gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.18 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium perfringens* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 666.000 - 733.000 |
| 4.2.19 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium chauvoei* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 666.000 - 733.000 |
| 4.2.20 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium spp.* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 666.000 - 733.000 |
| 4.2.21 | Phát hiện kháng thể *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 104.000 - 114.400 |
| 4.2.22 | Phát hiện kháng thể *Mycoplasma galliseptium* bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 104.000 - 114.400 |
| 4.2.23 | Phát hiện kháng thể Actinobaccilus Pleuro Pneumonia bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 192.000 - 211.000 |
| 4.2.24 | Phát hiện kháng thể *Heamophilus parasuis* bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 104.000 - 114.400 |
| 4.2.25 | Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 281.000 - 309.000 |
| 4.2.26 | Phát hiện kháng thể *Mycoplasma gallisepticum* ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết | Mẫu | 37.000 - 40.700 |
| 4.2.27 | Phát hiện kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết | Mẫu | 37.000 - 40.700 |
| 4.2.28 | Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh | Mẫu | 37.000 - 40.700 |
| 4.2.29 | Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu | Mẫu | 321.000 - 353.000 |
| 4.2.30 | Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh) | Mẫu | 122.000 - 134.000 |
| 4.2.31 | Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh) | Mẫu | 151.000 - 166.000 |
| 4.2.32 | Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA | Mẫu | 164.000 - 180.000 |
| 4.2.33 | Phát hiện vi khuẩn *Actinobaccilus Pleuro Pneumonia* bằng phương pháp Realtime-PCR | Mẫu | 512.000 - 563.000 |
| 4.2.34 | Phát hiện vi khuẩn *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp Realtime-PCR | Mẫu | 512.000 - 563.000 |
| 4.2.35 | Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa | Mẫu | 120.000 - 132.000 |
| 4.2.36 | Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal | Mẫu | 76.000 - 83.600 |
| 4.2.37 | Phân lập vi khuẩn *Brucella* bằng phương pháp nuôi cấy | Mẫu | 269.000 - 296.000 |
| 4.2.38 | Phát hiện kháng thể *Leptospira* bằng phương pháp MAT | Mẫu | 94.000 - 103.000 |
| 4.2.39 | Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* bằng phương pháp nuôi cấy | Mẫu | 288.000 - 317.000 |
| 4.2.40 | Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* hoặc Brucella bằng phương pháp PCR | Mẫu | 555.000 - 610.000 |
| 4.2.41 | Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động | Mẫu | 396.000 - 436.000 |
| **4.3** | **Xét nghiệm ký sinh trùng** |  |  |
| 4.3.1 | Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu *(Babesia spp.; Anaplasma spp.; Theileria spp.; Trypansoma spp.)* bằng phương pháp PCR | Mẫu/chỉ tiêu | 556.000 - 612.000 |
| 4.3.2 | Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: *Babesia bigemina; Anaplasma marginale; Theileria parva* bằng phương pháp ELISA | Mẫu/chỉ tiêu | 214.000 - 236.000 |
| 4.3.3 | Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa | Mẫu | 72.000 - 79.000 |
| 4.3.4 | Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT | Mẫu | 150.000 - 165.000 |
| 4.3.5 | Phát hiện *Trichomonas foetus* bằng phương pháp nuôi cấy | Mẫu | 413.000 - 455.000 |
| 4.3.6 | Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ | Mẫu | 156.000 - 172.000 |
| 4.3.7 | Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng | Mẫu | 78.000 - 86.000 |
| 4.3.8 | Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phù nổi | Mẫu | 59.000 - 65.000 |
| 4.3.9 | Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn | Mẫu | 32.000 - 35.000 |
| 4.3.10 | Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi | Mẫu | 33.000 - 37.000 |
| 4.3.11 | Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master | Mẫu | 41.000 - 45.000 |
| 4.3.12 | Phát hiện ngoại ký sinh trùng | Mẫu | 29.000 - 32.000 |
| 4.3.13 | Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết | Mẫu | 91.000 - 100.000 |
| **II** | **Thủy sản** |  |  |
| 1 | Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:  - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.  - Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản  - Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản  *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)* | Mẫu/chỉ tiêu | 514.000 - 566.000 |
| 2 | Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR *(Mẫu đã chiết tách DNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 233.000 - 256.000 |
| 3 | Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:  - Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.  - Vi khuẩn gây bệnh: Sữa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn *Aeromonas hydrophyla* gây bệnh trên cá, vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản.  - Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản.  *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 473.000 - 520.000 |
| 4 | Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh.  *(Mẫu đã chiết tách DNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 233.000 - 256.000 |
| 5 | Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau:  - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.  *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 439.000 - 483.000 |
| 6 | Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 201.000 - 221.000 |
| 7 | Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau:  - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 589.000 - 648.000 |
| 8 | Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 286.000 - 314.000 |
| 9 | Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin | Mẫu | 244.000 - 268.000 |
| 10 | Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh) | Mẫu | 118.000 - 130.000 |
| 11 | Định lượng vi khuẩn tổng số | Mẫu | 188.000 - 207.000 |
| 12 | Định lượng Vibrio tổng số | Mẫu | 188.000 - 207.000 |
| 13 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Staphylococcus spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 14 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Streptococus spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 15 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Pseudomonas spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 16 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Aeromonas spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 17 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Ewardsiella spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 18 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng) | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 19 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Staphylococcus spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 20 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Streptococus spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 21 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Pseudomonas spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 22 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Aeromonas spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 23 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Ewardsiella spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 24 | Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng) | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 25 | Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi | Mẫu | 36.500 - 40.000 |
| 26 | Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.  *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)* | Mẫu/chỉ tiêu | 236.000 - 259.000 |
| 27 | Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM) | Mẫu | 119.000 - 131.000 |

***Ghi chú:***

- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu tương đương.

- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).